

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/03/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.008.962	5.232.743
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.494.362	8.239.851
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	71.158.422	79.653.830
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	69.159.033	79.499.786
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.005.030	159.666
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.641)	(5.622)
IV	Chứng khoán kinh doanh	3	9.552
1	Chứng khoán kinh doanh		13.201
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.649)
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.102	34.686
VI	Cho vay khách hàng	191.824.108	171.124.824
1	Cho vay khách hàng	4	197.931.008
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(6.106.900)
VII	Chứng khoán đầu tư	6	31.098.815
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.529.576
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.868.531
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(299.292)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.062.122	3.955.000
1	Vốn góp liên doanh	7(a)	1.737.334
2	Đầu tư vào công ty liên kết	7(b)	24.985
3	Đầu tư dài hạn khác		2.419.431
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(119.628)
IX	Tài sản cố định	1.520.908	1.586.004
1	Tài sản cố định hữu hình		1.119.873
a	Nguyên giá		3.606.339
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.486.466)
3	Tài sản cố định vô hình		401.035
a	Nguyên giá		609.362
b	Hao mòn tài sản cố định		(208.327)
XI	Tài sản có khác	5.260.634	4.850.756
1	Các khoản phải thu		2.236.073
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.601.471
4	Tài sản có khác		423.090
TỔNG TÀI SẢN CÓ		332.476.987	307.496.090

	Thuyết minh	31/03/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8	14.479.876
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9	70.988.798
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	62.285.188	53.950.694
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	8.703.610	5.584.940
III	Tiền gửi của khách hàng	10	205.224.636
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		45.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11	2.623.794
VII	Các khoản nợ khác		12.415.174
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.690.930	2.637.441
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	2.274	2.088
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	8.712.239	5.124.795
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	1.009.731	1.009.731
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		305.777.278	286.706.579
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	18.619.700	14.255.875
a	Vốn điều lệ	17.587.540	13.223.715
b	Thặng dư vốn cổ phần	987.000	987.000
c	Vốn khác	45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	1.456.675	1.456.675
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2c) 364.282	269.314
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	35.631	35.631
5	Lợi nhuận để lại/chưa phân phối	6.085.514	4.651.984
a	Lợi nhuận để lại năm trước	4.650.965	1.645.856
b	Lợi nhuận năm nay	1.434.549	3.006.128
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14	26.561.802
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		137.907
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.476.987	307.496.090

Thuyết minh	31/03/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN**

I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

1	Bảo lãnh vay vốn	68.454	251
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	43.289.619	34.540.188
3	Bảo lãnh khác	16.732.364	15.630.554

II Các cam kết đưa ra

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	89.041	1.100.805
---	--------------------------------	--------	-----------

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý I/ 2011 Triệu VNĐ		Lũy kế từ đầu năm Triệu VNĐ		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	7.851.613	4.191.973	7.851.613	4.191.973
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(5.045.476)	(2.434.840)	(5.045.476)	(2.434.840)
I	Thu nhập lãi thuần		2.806.137	1.757.133	2.806.137	1.757.133
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		402.580	372.128	402.580	372.128
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(157.127)	(88.471)	(157.127)	(88.471)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		245.453	283.657	245.453	283.657
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		399.100	201.135	399.100	201.135
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17	(2.672)	164.950	(2.672)	164.950
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		88.237	96.132	88.237	96.132
6	Chi phí hoạt động khác		(52.254)	(48.074)	(52.254)	(48.074)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		35.983	48.058	35.983	48.058
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	80.778	27.114	80.778	27.114
VIII	Chi phí hoạt động	19	(1.269.778)	(711.087)	(1.269.778)	(711.087)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.295.001	1.770.960	2.295.001	1.770.960
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(400.467)	(353.225)	(400.467)	(353.225)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.894.534	1.417.735	1.894.534	1.417.735

	Thuyết minh	Quý I/ 2011 Triệu VNĐ		Lũy kế từ đầu năm Triệu VNĐ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(453.531)	(345.113)	(453.531)	(345.113)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(453.531)	(345.113)	(453.531)	(345.113)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.441.003	1.072.622	1.441.003	1.072.622
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(6.454)	(4.684)	(6.454)	(4.684)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	816	678	816

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

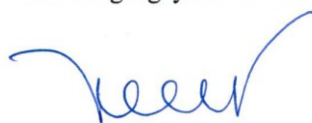
	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2010 đến 31/03/2010 Triệu VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.600.101	4.329.660
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.991.987)	(2.049.366)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	245.453	283.658
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	508.766	366.085
5	Thu nhập khác	(38.675)	(2.023)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	74.207	50.082
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(958.270)	(1.032.942)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(292.745)	(446.905)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.146.850	1.498.249
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(2.224.012)	(3.099.097)
10	Kinh doanh chứng khoán	(6.895.755)	(1.131.476)
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.416)	(77.972)
12	Cho vay khách hàng	(21.117.102)	(9.820.245)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	(19.536)
14	Tài sản hoạt động	(127.171)	(724.965)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.402.940	(9.906.968)
16	Tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	11.453.164	(7.443.784)
17	Tiền gửi của khách hàng	468.687	(3.887.066)
18	Phát hành giấy tờ có giá	(940.191)	(79.444)
19	Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	44.980	1
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(81.843)
21	Công nợ hoạt động	3.086.528	3.699.265
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(21.440)	(56)
I	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(9.726.938)	(31.074.937)

	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2010 đến 31/03/2010 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	(16.771)	(92.937)
2	451	226
3	(100)	(21)
4	(11.676)	(13.546)
5	80.562	-
6	16.192	27.114
II	68.658	(79.164)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	4.363.825	-
2	-	(119.923)
III	4.363.825	(119.923)
IV	(5.294.455)	(31.274.024)
V	96.678.346	72.601.931
VI	-	-
VII	91.383.891	41.327.907

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 17.587.540.310.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/03/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.595.556.354	90,72%	1.595.556.354	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	163.197.677	9,28%	163.197.677	9,28%
	<hr/>		<hr/>	
	1.758.754.031	100%	1.758.754.031	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNHT thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định về quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi ba (73) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore..

(e) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty VCB-Money	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Vietcombank có 11.415 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.415 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo tài chính giữa Niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) **Các khoản đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) ***Ghi nhận***

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Vietcombank trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong phần vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại/chưa phân phối của Ngân hàng.

(n) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Quy định này được áp dụng từ năm tài chính 2010

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng phát hành	542	430
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế phát hành	12.659	10.400
	13.201	10.830
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.649)	(3.649)
	9.552	7.181

4. Cho vay khách hàng

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	195.022.805	174.288.885
Cho thuê tài chính	1.254.077	1.190.898
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.270.643	1.184.880
Các khoản trả thay khách hàng	255.981	149.243
Nợ cho vay được khoanh	127.502	-
	197.931.008	176.813.906

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	172.597.988	154.293.019
Nợ cần chú ý	19.912.033	17.515.340
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.969.571	1.022.348
Nợ nghi ngờ	408.446	300.389
Nợ có khả năng mất vốn	3.042.970	3.682.810
	197.931.008	176.813.906

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	110.465.291	94.715.390
Trung hạn	22.457.600	20.682.088
Dài hạn	65.008.117	61.416.428
	197.931.008	176.813.906

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.460.953	1.278.370
Dự phòng cụ thể	4.645.947	4.410.712
	6.106.900	5.689.082

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.278.370	1.072.050
Trích lập dự phòng	167.324	198.502
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	15.259	7.818
Số dư cuối kỳ	1.460.953	1.278.370

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.410.712	3.553.070
Dự phòng lập trong kỳ/năm	233.124	1.161.792
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi trong kỳ	-	(306.069)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	2.111	1.919
Số dư cuối kỳ	4.645.947	4.410.712

6. Chứng khoán đầu tư

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	27.427.671	22.780.947
Chứng khoán vốn	101.905	-
	27.529.576	22.780.947
Dự phòng giảm giá CK đầu tư sẵn sàng để bán	(299.292)	(299.292)
	27.230.284	22.481.655
	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.868.531	10.329.560
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.868.531	10.329.560

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Góp vốn liên doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	1.116.360	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	295.553	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	41.430	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	283.991	270.000
			1.737.334	1.163.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	961.709	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.789	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	43.435	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	281.413	270.000
			1.563.346	1.163.507

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	12.362	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	12.623	16.500
			24.985	47.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.061	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	11.904	16.500
			22.965	47.434

8. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền vay	8.663.526	797.051
Các khoản nợ khác	5.816.350	9.279.885
	14.479.876	10.076.936

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	62.285.188	53.950.694
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.065.428	3.143.441
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.830.175	16.626.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	26.721.957	18.992.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.667.628	15.188.266
Vay các tổ chức tín dụng khác	8.703.610	5.584.940
Tiền vay bằng VNĐ	(126.221)	-
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.829.831	5.584.940
	70.988.798	59.535.634

10. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	48.721.556	48.693.603
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	30.173.973	31.450.313
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.547.583	17.243.290
Tiền gửi có kỳ hạn	151.134.893	151.132.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	96.912.968	104.161.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	54.221.925	46.971.548
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.865.091	3.578.543
Tiền gửi ký quỹ	1.503.096	1.351.237
	205.224.636	204.755.949

11. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	594.999	1.535.261
Ngắn hạn bằng VNĐ	60	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	2.234	4.444
Trung hạn bằng VNĐ	42.169	113.065
Trung hạn bằng ngoại tệ	550.536	1.417.636
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.795	2.028.724
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	793	725
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.923	11.920
	2.623.794	3.563.985

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.274	2.088
	2.274	2.088

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	934.186	617.011
Phải trả bên ngoài	3.878.356	4.416.196
	4.812.542	5.033.207

14. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng	
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					Tổng
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND					Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2011 – đã kiểm toán	13.223.715	987.000	45.160	456.837	941.460	58.378	1.456.675	35.631	269.314	4.651.984	20.669.479
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.434.549	1.434.549
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.019)	(1.019)
Tăng vốn do phát hành thêm	4.363.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.363.825
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	94.968	-	94.968
Số dư tại ngày 31/03/2011	17.587.540	987.000	45.160	456.837	941.460	58.378	1.456.675	35.631	364.282	6.085.514	26.561.802

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

(a) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	15.955.564	11.996.669
Cổ đông khác	1.631.976	1.227.046
	17.587.540	13.223.715

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 2 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi lần 2 giấy phép kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 13.223.715 triệu VNĐ lên 17.587.540 triệu VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	5.625.356	3.410.778
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	1.231.219	224.388
Từ chứng khoán đầu tư	778.256	527.618
Từ cho thuê tài chính	44.457	28.176
Thu nhập khác	172.325	1.013
	7.851.613	4.191.973

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010 Triệu VNĐ
Từ tiền gửi của khách hàng	(4.724.227)	(2.243.578)
Từ tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng	(244.432)	(185.749)
Từ phát hành giấy tờ có giá	(72.294)	(5.188)
Chi phí khác	(4.523)	(325)
	(5.045.476)	(2.434.840)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	330	164.950
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.002)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
	(2.672)	164.950

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	16.192	27.114
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	16.084	27.098
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	108	16
Lãi/ (lỗ) ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	64.586	-
	80.778	27.114

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

19. Chi phí hoạt động

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(69.738)	(43.165)
Chi phí cho nhân viên	(823.380)	(297.690)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(756.376)	(255.751)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(53.963)	(13.996)
- Chi trợ cấp	(449)	(99)
- Chi đóng góp xã hội	(12.592)	(1.091)
Chi về tài sản	(208.924)	(221.592)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(103.482)	(107.475)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(143.981)	(131.584)
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	(7.393)	(4.954)
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	(257)	(715)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(22.083)	(16.222)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí hoạt động khác	(1.672)	(834)
	(1.269.778)	(711.087)

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/01/2010 đến 31/03/2010 Triệu VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	1.434.549	1.067.938
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.434.549	1.067.938

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/01/2010 đến 31/03/2010
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	1.758.754.031	1.575.304.466

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 1/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	678

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2011 Triệu VNĐ	31/3/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.008.962	4.316.981
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.494.362	12.802.833
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	510.500	1.550.200
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đến hạn trong vòng 3 tháng	63.370.067	22.657.893
	91.383.891	41.327.907

22. Giao dịch với các bên liên quan

- a) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	10.661	35.773
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	21.244	33.593
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	28.469	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	1.242	16.760

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

b) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/3/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	22.494.326	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	11.473.280	5.439.518
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.104.659	3.089.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	3.006.596	4.637.418
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	528.084	528.085

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.874.526	1.423.781	3.609.701	2.427	(4.058.822)	7.851.613
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.892.828)	(1.045.304)	(2.165.852)	(314)	4.058.822	(5.045.476)
I Thu nhập lãi thuần	981.698	378.477	1.443.849	2.113	-	2.806.137
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	172.553	34.865	217.516	607	(22.961)	402.580
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(147.214)	(1.659)	(8.290)	-	36	(157.127)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25.339	33.206	209.226	607	(22.925)	245.453
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	395.201	27.405	(23.506)	-	-	399.100
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.672)	-	-	-	-	(2.672)
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-
5 Thu nhập hoạt động khác	60.112	7.989	19.897	239	-	88.237
6 Chi phí hoạt động khác	(50.603)	(1.481)	(170)	-	-	(52.254)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	9.509	6.508	19.727	239	-	35.983
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	80.778	-	-	-	-	80.778
VIII Chi phí hoạt động	(841.270)	(122.928)	(325.158)	(3.347)	22.925	(1.269.778)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	648.583	322.668	1.324.138	(388)	-	2.295.001
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(400.019)	-	-	(448)	-	(400.467)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	248.564	322.668	1.324.138	(836)	-	1.894.534
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(41.950)	(80.667)	(331.035)	121	-	(453.531)
XII Chi phí thuế TNDN	(41.950)	(80.667)	(331.035)	121	-	(453.531)
XIII Lợi nhuận sau thuế	206.614	242.001	993.103	(715)	-	1.441.003

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VND		Loại trừ	Tổng
				Chứng khoán	Khác		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.804.728	55.802	25.234	6.363	(40.514)	7.851.613
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.055.173)	(29.268)	(1.549)	-	40.514	(5.045.476)
I	Thu nhập lãi thuần	2.749.555	26.534	23.685	6.363	-	2.806.137
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	385.630	607	7.550	31.754	(22.961)	402.580
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(143.727)	(18)	(5.179)	(8.239)	36	(157.127)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	241.903	589	2.371	23.515	(22.925)	245.453
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	399.088	-	-	12	-	399.100
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	(2.672)	-	-	(2.672)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	87.231	842	164	-	-	88.237
6	Chi phí hoạt động khác	(52.254)	-	-	-	-	(52.254)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	34.977	842	164	-	-	35.983
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	80.670	-	108	-	-	80.778
VIII	Chi phí hoạt động	(1.266.714)	(10.573)	(14.208)	(1.208)	22.925	(1.269.778)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.239.479	17.392	9.448	28.682	-	2.295.001
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(400.019)	(448)	-	-	-	(400.467)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.839.460	16.944	9.448	28.682	-	1.894.534
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(439.702)	(4.324)	(2.335)	(7.170)	-	(453.531)
XII	Chi phí thuế TNDN	(439.702)	(4.324)	(2.335)	(7.170)	-	(453.531)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.399.758	12.620	7.113	21.512	-	1.441.003

24. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Triệu VNĐ										
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.008.962	-	-	-	-	-	5.008.962	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	22.494.362	-	-	-	-	22.494.362	
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	56.508.468	7.303.312	3.211.182	3.667.242	473.859	71.164.063	
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.201	-	-	-	-	13.201	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	39.102	-	-	-	39.102	
VI	Cho vay khách hàng – gộp	5.623.012	-	81.523.992	69.254.355	30.903.458	7.135.075	3.271.933	197.931.008	
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	528.084	100.000	410.500	1.266.883	9.543.460	13.974.201	31.398.107	
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.181.750	-	-	-	-	-	4.181.750	
IX	Tài sản cố định	-	1.520.908	-	-	-	-	-	1.520.908	
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	5.262.980	-	-	-	-	-	5.262.980	
Tổng tài sản Có										
		5.623.012	16.502.684	160.640.023	77.007.269	35.381.523	20.345.777	17.719.993	5.794.162	339.014.443
Nợ phải trả										
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	62.626.681	13.231.937	7.340.658	2.269.139	259	85.468.674	
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.655.248	39.515.595	21.260.524	18.918.830	5.870.286	205.224.636	
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000	
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	22.399	1.275	571.283	284	28.553	2.623.794	
VII	Các khoản nợ khác	-	11.015.174	-	900.000	-	-	500.000	12.415.174	
Tổng nợ phải trả										
		-	11.060.174	182.304.328	53.648.807	29.172.465	21.188.253	6.399.098	2.004.153	305.777.278
Mức chênh lệch cảm với lãi suất										
		5.623.012	5.442.510	(21.664.305)	23.358.462	6.209.058	(842.476)	11.320.895	3.790.009	33.237.165
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất										
		5.623.012	11.065.522	(10.598.783)	12.759.679	18.968.737	18.126.261	29.447.156	33.237.165	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Triệu VND	Euro	Đô la Mỹ	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	199.059	1.198.365	566.596	53	1.964.073
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	19.326.419	-	-	19.326.419
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.997.607	28.069.819	-	5.549.113	36.616.539
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.467.817	-	-	-	1.467.817
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.419.362	71.169.045	-	76.997	72.665.404
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	570.855	-	-	570.855
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	-	-	1.345	1.345
XI	Tài sản Có khác – gộp	1.857	233.782	-	63.612	299.251
Tổng tài sản Có		6.085.702	120.568.285	566.596	5.691.120	132.911.703
Nợ phải trả						
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.500.223	44.164.047	-	2.694.273	48.358.543
III	Tiền gửi của khách hàng	4.444.032	69.492.564	-	2.851.567	76.788.163
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.476.689	-	77.455	4.554.144
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	3.182	550.404	-	-	553.586
VII	Các khoản nợ khác	72.645	(407.453)	-	(26.837)	(361.645)
Tổng nợ phải trả		6.020.082	118.276.251	-	5.596.458	129.892.791
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bằng		65.620	2.292.034	566.596	94.662	3.018.912

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Triệu VNĐ	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
I	-	-	5.008.962	-	-	-	-	5.008.962
II	-	-	22.494.362	-	-	-	-	22.494.362
III	-	-	56.277.097	7.092.970	6.251.989	1.534.007	8.000	71.164.063
IV	-	-	13.201	-	-	-	-	13.201
V	-	-	-	39.102	-	-	-	39.102
VI	4.203.737	1.596.790	15.937.213	40.274.071	69.055.013	49.406.390	17.457.794	197.931.008
VII	-	-	100.000	410.500	10.708.364	14.604.264	5.574.979	31.398.107
VIII	-	-	-	-	-	-	4.181.750	4.181.750
IX	-	-	-	-	-	-	1.520.908	1.520.908
XI	-	-	21.460	5.241.520	-	-	-	5.262.980
Tổng tài sản Có	4.203.737	1.596.790	99.852.295	53.058.163	86.015.366	65.544.661	28.743.431	339.014.443
Nợ phải trả								
I, II	-	-	61.447.005	9.917.868	6.640.144	7.463.657	-	85.468.674
III	-	-	78.821.729	53.105.214	56.489.897	11.367.795	5.440.001	205.224.636
IV	-	-	-	-	-	-	-	-
V	-	-	-	-	-	45.000	-	45.000
VI	-	-	22.400	1.274	571.567	28.553	2.000.000	2.623.794
VII	-	-	42.911	11.872.263	-	500.000	-	12.415.174
Tổng nợ phải trả	-	-	140.334.045	74.896.619	63.701.608	19.405.005	7.440.001	305.777.278
Mức chênh thanh khoản ròng	4.203.737	1.596.790	(40.481.750)	(21.838.456)	22.313.758	46.139.656	21.303.430	33.237.165

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

26. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank Quý I năm 2011 so với cùng kỳ năm trước tăng khoảng 477 tỷ đồng tương đương mức 33,63% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế Tỷ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế Tỷ VNĐ
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	1.049	787
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng	198	149
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần tăng	54	41
(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt khác giảm	(12)	(9)
(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm	(38)	(29)
(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh giảm	(168)	(126)
(Giảm) lợi nhuận do chi phí hoạt động tăng	(559)	(419)
(Giảm) lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng	(47)	(35)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng kết quả kinh doanh	477	359

27. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 09 tháng 05 năm 2011.